

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025
XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2025

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ MINH LONG**

Thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính phủ địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 3189/UBND-NNMT ngày 05/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 4197/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025. UBND xã Minh Long báo cáo kết quả thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã với những nội dung cụ thể như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên.

1.1. Vị trí địa lý:

Xã Minh Long là trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 3 ĐVHC cấp xã: Xã Long Môn, xã Thanh An và xã Long Hiệp thuộc huyện Minh Long (cũ).

Đường ranh giới của xã tiếp giáp với các địa phương khác như sau:

- **Phía Đông** giáp xã **Thiện Tín** (mới).
- **Phía Tây** giáp xã **Sơn Kỳ** (mới), xã **Sơn Thủy** (mới) và xã **Sơn Linh** (mới).

- **Phía Nam giáp xã Ba Vinh** (mới).
- **Phía Bắc giáp xã Sơn Mai** (mới).

1.2. Địa hình

Minh Long là một xã miền núi, địa hình xã có nhiều phức tạp, nằm thấp dần từ Tây sang Đông, từ Nam ra Bắc, có nhiều đồi núi, xen kẽ với địa hình lòng chảo ven sông suối.

1.3. Khí hậu

Xã Minh Long, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu duyên hải nam trung bộ, có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Một số yếu tố khí tượng chủ yếu như sau:

- Nhiệt độ không khí:
 - + Nhiệt độ trung bình năm: 25⁰C.
 - + Tháng có nhiệt độ cao nhất (tháng 7): 34,7⁰C.
 - + Tháng có nhiệt độ thấp nhất (tháng 1): 18,8⁰C
- Ánh sáng mặt trời:
 - + Tổng số giờ nắng trong năm: 2.700 giờ.
- Lượng mưa:
 - + Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.985 mm.
 - + Tháng có lượng mưa cao nhất (tháng 10): 726 mm.
 - + Tháng có lượng mưa ít nhất (tháng 5): 34 mm.

Lượng mưa trong năm lớn nhưng phân bố không đều, mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 9 kéo dài đến tháng 1 năm sau, thường tập trung vào tháng 10, tháng 11, chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa trong năm và thường gây lũ lụt, sạt lở đất, xói mòn, rửa trôi đất sản xuất nông nghiệp.

- Gió: hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc - Tây Nam, tốc độ trung bình 2,5m đến 3m/giây. Gió mạnh và bão ít gây thiệt hại đến địa bàn xã.

- Sương mù: Do địa bàn có lượng mưa lớn, xung quanh có các dãy núi cao bao bọc, nên sương mù thường xuất hiện từ tháng 1 đến tháng 4 hàng năm, kéo dài từ 25 ngày đến 30 ngày trong tháng. Vì vậy, thường gây những tác động xấu đối với sản xuất nông nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho sâu bệnh phát triển, làm giảm cường độ quang hợp của cây xanh, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

1.4. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã Minh Long tính đến ngày 31/12/2024 là 12.474,16 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.903,85 ha, chiếm 95,43% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 563,82 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 6,50 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

b) Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024, xã Minh Long có 9.599,86 ha đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất 4.220,16 ha; đất rừng phòng hộ 5.379,70 ha), chiếm 76,96% tổng diện tích tự nhiên; gỗ làm nguyên liệu giấy được khai thác từ rừng trồng sản xuất và cây lâu năm trồng phân tán.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

2.1. Lĩnh vực kinh tế

Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh 2010) ước đạt 512,82 tỷ đồng, đạt 101,09% kế hoạch giao và tăng 8,68% so với năm 2024. trong đó:

- Giá trị sản phẩm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 151,64 tỷ đồng, đạt 100,42% kế hoạch và tăng 4,45% so với năm 2024.
- Giá trị sản phẩm khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 172,39 tỷ đồng, đạt 101,41% kế hoạch và tăng 10,73% so với năm 2024;
- Giá trị sản phẩm khu vực dịch vụ đạt 188,79 tỷ đồng, đạt 101,36% kế hoạch và tăng 10,39% so với năm 2024.

Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,63%; khu vực công nghiệp, xây dựng là 32,34%; khu vực dịch vụ chiếm 39,03%; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có chiều hướng khả quan, chuyển dịch theo đúng định hướng đề ra.

2.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, môi trường:

2.2.1. Sản xuất nông nghiệp:

- *Về trồng trọt:* Thời tiết khá thuận lợi, người dân bón phân, làm cỏ đảm bảo năng suất, sản lượng tăng so với kế hoạch cụ thể: Cây lúa: Năng suất ước đạt 50,43 tạ/ha đạt 100,16% kế hoạch; sản lượng 4.800,56 tấn; đạt 100,16% kế hoạch; Cây ngô: Năng suất ước đạt 32,29 tạ/ha đạt 94,11% kế hoạch; sản lượng 4,52 tấn; đạt 101,35% kế hoạch; Cây mỳ: Năng suất ước đạt 143,37 tạ/ha đạt 100,05% kế hoạch; sản lượng 4.301 tấn; đạt 100,05% kế hoạch.

- *Về chăn nuôi:* Tính đến nay, UBND xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành tiêu hủy 337 con heo nhiễm bệnh dịch tả lợn Châu Phi, UBND xã đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn kịp thời tổ chức tiêu độc, khử trùng môi trường để hạn chế nguy cơ lây lan ra diện rộng và đã kịp thời thực hiện các thủ tục để chi trả cho nhân dân chăn nuôi bị ảnh hưởng từ nguồn ngân sách dự phòng của xã 504,36 triệu đồng. Đã tiếp nhận và tiến hành phun hóa chất tiêu độc khử trùng 02 đợt trong năm 2025 với tổng số 282 lít/1.888 hộ. Tổ chức tiêm vắc xin lở mồm long móng trên đàn trâu, bò là 3.450 liều vắc xin. Do ảnh hưởng của dịch bệnh làm cho tổng đàn heo giảm so với kế hoạch giao, tính đến thời

điểm ngày 01/10 tổng đàn gia súc là: 6.754 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 770 tấn, tăng 132,36 tấn tương đương 20,76% so với cùng kỳ và đạt 65,81% kế hoạch giao.

- *Công tác thủy lợi*: Tổng diện tích tưới trên địa bàn xã là 952 ha (trong đó tưới bằng công trình kiên cố 840,2 ha, đạt 88,23% tổng diện tích được tưới. Triển khai các giải pháp điều tiết tưới hợp lý nhằm chủ động phòng chống hạn, đảm bảo nước phục vụ cho trồng trọt, tăng cường kiểm tra công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn, hướng dẫn các địa phương có biện pháp quản lý, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm..

- *Xây dựng nông thôn mới*: Đến nay, xã Minh Long đã đạt bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 14/19 tiêu chí; chỉ đạo tổ chức rà soát, đánh giá các sản phẩm có tiềm năng tham gia OCOP và đánh giá lại các sản phẩm đạt OCOP 3 sao; đến nay xã Minh Long có thêm 02 sản phẩm đạt OCOP 3 sao gồm có Trà Hiệp An Môn và Mật ong dú Hải Hào, làm tăng tổng sản phẩm OCOP trên địa bàn xã lên 05 sản phẩm.

2.2.2. Về lâm nghiệp: Thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật về lâm nghiệp như: Hợp dân 27 đợt, tuyên truyền lưu động 05 đợt, ký 190 bản cam kết bảo vệ rừng và cấp phát hơn 120 tờ rơi có nội dung bảo vệ rừng, phát sóng thường xuyên các nội dung về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổng diện tích rừng trong quy hoạch phòng hộ 8.920,04 ha. Trồng rừng mới tập trung rừng sản xuất 1.274,17 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 66,13%.

2.3. Về Tài chính - kinh doanh:

- *Thu ngân sách*: Tổng thu ngân sách (ước đến 31/12/2025) là: 205.038 triệu đồng/114.123 triệu đồng, đạt 179,7% kế hoạch giao.

- *Chi ngân sách*: Tổng chi ngân sách (ước đến ngày 31/12/2025) là: 188.421,791 triệu đồng (Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 28.014,9 triệu đồng, Chi thường xuyên: 160.406,891 triệu đồng)

- *Đăng ký kinh doanh*: Đã tiếp nhận 50 hồ sơ. Trong đó: cấp mới 28 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cá thể tăng 16 hộ, tương đương 133,33% so với cùng kỳ năm trước, với vốn kinh doanh là 2.697 triệu đồng, giảm 403 triệu; 10 hộ kinh doanh thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, với vốn kinh doanh 1.530 triệu đồng; 08 hộ tạm ngừng kinh doanh và 04 hộ chấm dứt hoạt động kinh doanh. Chuyển đổi 08 hồ sơ đăng ký kinh doanh lên hệ thống Bộ Tài chính.

- Nguồn kinh phí đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ước đạt 166,134 triệu đồng tăng 25,286 triệu đồng, tương đương 17,92% so với cùng kỳ năm trước.

- *Kinh tế tập thể, hợp tác xã*: Hiện nay có 04 Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, với 67 thành viên; trong đó có 01 Hợp tác xã đã có mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

3. Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập

3.1. Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện Công văn số 4197/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025. UBND xã Minh Long giao nhiệm vụ cho phòng Kinh tế xã thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã theo đúng quy định tại Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đồng thời, rà soát các nội dung theo Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 để thực hiện đảm bảo đạt chất lượng.

3.2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

- Bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã;
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và số liệu thống kê năm 2023;
- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;
- Báo cáo kết quả thống kê đất đai các năm 2023;
- Hồ sơ địa chính và bản đồ thực hiện các công trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt các quyết định thu hồi đất trên địa bàn xã từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025;
- Tài liệu khác.

4. Đánh giá độ tin cậy của các loại tài liệu:

Tất cả các nguồn tài liệu nêu trên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, thống nhất đưa vào sử dụng nên có độ chính xác tương đối cao.

Phần II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

1. Hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê:

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã Minh Long đến ngày 31/12/2025 là: 12.474,16 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.903,58 ha, chiếm 95,43% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 563,82 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 6,5 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

1.1. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã Minh Long là 12.474,16 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất nông nghiệp: 11.903,58 ha, chiếm 95,43% tổng diện tích tự nhiên.
Bao gồm:

- Đất trồng cây hằng năm: 745,13 ha, chiếm 5,97% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 641,69 ha, chiếm 5,14% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 103,44 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất trồng cây lâu năm: 1.557,03 ha, chiếm 12,48% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp: 9.599,86 ha, chiếm 76,96% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất rừng phòng hộ: 5.379,70 ha, chiếm 43,13% diện tích tự nhiên.

- + Đất rừng sản xuất: 4.220,16 ha, chiếm 33,83% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1,83 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp: 563,82 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên.

. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 89,18 ha chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 4,72 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích 19,16 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất quốc phòng: Diện tích là 18,69 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất an ninh: Diện tích là 0,47 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 17,08 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 3,11 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 1,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 7,88 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 4,63 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích là 0,02 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,18 ha. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 0,12 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 0,06 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích 173,54 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích 138,92 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích 19,92 ha.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích 0,08 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 1,42 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 9,66 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 0,17 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,39 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2,99 ha.

- Đất tôn giáo: 0,03 ha.

- Đất tín ngưỡng: 0,01 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 20,71 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 239,20 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích 0,31 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 238,89 ha.

c) Đất chưa sử dụng: 6,50 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Diện tích 0,52 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 5,97 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Cơ cấu diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất

- Đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 5.973,54 ha, chiếm 50,18% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 87,47 ha, chiếm 15,51% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 0,15 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 31,71 ha, chiếm 5,63% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 5.381,86 ha, chiếm 45,21% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 11,02 ha, chiếm 1,95% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 11,68 ha, chiếm 2,07% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc:

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,03 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với cộng đồng dân cư:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 210,72 ha, chiếm 1,77% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,01 ha.

1.3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất.

- Đối với cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 337,58 ha, chiếm 2,84% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 421,87 ha, chiếm 74,82% so với diện tích đất chưa sử dụng trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 6,10 ha, chiếm 93,96% so với diện tích đất chưa sử dụng trong đơn vị hành chính.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,04 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 0,39 ha, chiếm 6,04% so với diện tích đất chưa sử dụng trong đơn vị hành chính.

2. Phân tích nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai năm 2025.

*** Tổng diện tích tự nhiên:**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 12.474,16 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 12.474,16 ha.

Như vậy tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

2.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 11.903,85 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 11.903,85 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 11.925,98 ha.

Như vậy diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 22,13 ha so với thống kê ngày 31/12/2023. Cụ thể qua các loại đất sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 641,69 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 641,69 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 634,82 ha.

Như vậy diện tích đất trồng lúa đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 6,87 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 103,44 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 103,44 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 129,57 ha.

Như vậy diện tích đất trồng cây hằng năm khác đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 26,13 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 1.557,03 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1.557,03 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1.466,02 ha.

Như vậy diện tích đất trồng cây lâu năm đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 91,01 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 5.379,70 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 5.379,70 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 5.379,32 ha.

Như vậy diện tích đất trồng rừng phòng hộ đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,38 ha so với thống kê ngày 31/12/2023 (*cập nhật lại bản đồ diễn biến rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 4.220,16 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4.220,16 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 4.314,44 ha.

Như vậy diện tích đất trồng rừng sản xuất đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 94,28 ha so với thống kê ngày 31/12/2023 (*cập nhật lại bản đồ diễn biến rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 1,83 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1,83 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1,83 ha.

Như vậy diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 563,82 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 563,82 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 540,55 ha.

Như vậy diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 23,26 ha so với thống kê ngày 31/12/2023, cụ thể các loại đất sau:

a. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 89,18 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 89,18 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 88,46 ha.

Như vậy diện tích đất ở tại nông thôn đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,72 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 4,72 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4,72 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 4,72 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

c. Đất quốc phòng

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 18,69 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 18,69 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 18,82 ha.

Như vậy diện tích đất quốc phòng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,13 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

d. Đất an ninh

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,47 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,47 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,6 ha.

Như vậy diện tích đất An ninh đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,13 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 17,08 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 17,08 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 16,02 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 1,07 ha so với thống kê ngày 31/12/2023. Cụ thể các loại đất sau:

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 3,11 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 3,11 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 2,52 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,59 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 1,44 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1,44 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1,40 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,04 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 7,88 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 7,88 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 8,0 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,12 ha so với thống kê ngày 31/12/2023

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 4,63 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4,63 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 4,07 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,56 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,02 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,02 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,02 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

f. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,18 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,18 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,2 ha.

Như vậy diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,02 ha so với thống kê ngày 31/12/2023, cụ thể:

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,12 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,12 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,14 ha.

Như vậy diện tích đất thương mại, dịch vụ đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,02 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,06 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,06 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,06 ha.

Như vậy diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 173,54 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 173,54 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 169,22 ha.

Như vậy diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 4,32 ha so với thống kê ngày 31/12/2023, cụ thể các loại đất sau:

*** Đất công trình giao thông**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 138,92 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 138,92 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 134,99 ha.

Như vậy diện tích đất công trình giao thông đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 3,93 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất công trình thủy lợi**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 19,92 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 19,92 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 19,73 ha.

Như vậy diện tích đất công trình thủy lợi đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,2 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,08 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,08 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0 ha.

Như vậy diện tích đất công trình công trình cấp nước, thoát nước đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,08 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 1,42 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1,42 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1,38 ha.

Như vậy diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,04 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 9,66 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 9,66 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 9,68 ha.

Như vậy diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,02 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,17 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,17 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,17 ha.

Như vậy diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,39 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,39 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,39 ha.

Như vậy diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 2,99 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 2,99 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 2,89 ha.

Như vậy diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,1 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

h. Đất tôn giáo

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,03 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,03 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,03 ha.

Như vậy diện tích đất tôn giáo đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

i. Đất tín ngưỡng

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,01 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,01 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,01 ha.

Như vậy diện tích đất tín ngưỡng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê ngày 31/12/2023.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 20,71 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 20,71 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 20,43 ha.

Như vậy diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,28 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 239,20 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 239,20 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 222,05 ha.

Như vậy diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 17,15 ha so với thống kê ngày 31/12/2023. Cụ thể:

*** Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,31 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,31 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,25 ha.

Như vậy diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,06 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 238,89 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 238,89 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 221,80 ha.

Như vậy diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 17,10 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 6,50 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 6,50 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 7,41 ha.

Như vậy diện tích đất chưa sử dụng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 0,91 ha so với thống kê ngày 31/12/2023. Cụ thể:

*** Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 0,52 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,52 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0 ha.

Như vậy diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và tăng 0,52 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

*** Đất bằng chưa sử dụng**

- Diện tích đến ngày 31/12/2025 là 5,97 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 5,97 ha.
- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 7,41 ha.

Như vậy diện tích đất bằng chưa sử dụng đến ngày 31/12/2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và giảm 1,44 ha so với thống kê ngày 31/12/2023.

3. Đánh giá chung về tình hình biến động đất đai

Nhìn chung, việc sử dụng đất đến ngày 31/12/2025 trên địa bàn xã Minh Long không có biến động so với kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024. Việc

sử dụng đất đến ngày 31/12/2025 có biến động so với thông kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là do cập nhật sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 1677/NQUBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và cập nhật lại bản đồ diễn biến rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

4. Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ thống kê đất đai (nếu có)

Hiện nay địa giới hành chính của xã Minh Long ổn định, không có tranh chấp với các xã giáp ranh.

5. Đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian đến:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị Định, Chỉ thị, Quyết định ... của Chính phủ và các Bộ, Ngành, của Tỉnh, của Huyện có liên quan đến việc sử dụng đất để mọi người dân biết và thực hiện.

- Tăng cường công tác quản lý, kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích sử dụng đất.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng các công trình văn hóa, giáo dục – đào tạo, y tế, thể dục – thể thao; chủ động phối hợp với các cơ sở, doanh nghiệp đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi nghề đối với người có đất bị thu hồi.

- Vận hành, khai thác tốt hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

6. Kết luận và kiến nghị:

6.1 Kết luận:

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của xã Minh Long được thực hiện đúng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

6.2 Kiến nghị:

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi kiểm tra, phê duyệt kết quả thống kê đất đai năm 2025 của xã Minh Long, làm cơ sở để định hướng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn xã.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách về đất đai cho phù hợp với quy định của nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong đó chú trọng việc đầu tư khai thác sử dụng đất theo hiện trạng; khuyến khích khai hoang, thâm canh tăng vụ, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của xã Minh Long./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở NN&MT;
- VPĐKĐĐ tỉnh;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Thị Súc

